

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 142/2026/DS-PT

Ngày 22 - 5 - 2026

*“V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất
lâm nghiệp và buộc tháo dỡ công
trình trên đất”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trọng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nghĩa.

Ông Nguyễn Vĩnh Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Vũ Thị Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 55/2026/TLPT-DS ngày 05 tháng 02 năm 2026. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 11, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 96/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1946; CCCD số: 026046003278 ngày cấp 24/02/2022; Địa chỉ: thôn Q, xã T, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1981; CCCD số: 026083001178 ngày cấp 16/9/2022; địa chỉ: Thôn Q, xã T, tỉnh Phú Thọ, (Có mặt).

- Bị đơn: Anh Hà Văn H1, sinh năm 1980; CCCD số: 026080000948 cấp ngày 30/8/2021; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ, (Có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hà Văn T, sinh năm 1950; CCCD số: 026050001400 cấp ngày

25/4/2021; cư trú tại: thôn Thanh Tú, xã Tam Sơn, tỉnh Phú Thọ

2. Bà Đặng Thị V, sinh năm 1950; CCCD số: 026155001707 cấp ngày 25/4/2021; cư trú tại: thôn T, xã T, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T, bà V: anh Đỗ Việt H2, sinh năm 1995; CCCD số 02609500 2297 cấp ngày 09/01/2021; cư trú tại: xã T, tỉnh Phú Thọ. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02 tháng 10 năm 2023, cùng các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn H trình bày:

Ông Nguyễn Văn C là chủ sử dụng hợp pháp diện tích 1,9 ha (19.000m²) đất lâm nghiệp thuộc tờ bản đồ số F-48-91-D-B-3, lô số 63 ở địa chỉ khu vực Đ, xã Đ, huyện S (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ), theo Quyết định số 369/QĐ-UB ngày 15/6/1995 của UBND huyện L về việc giao rừng và đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích Lâm nghiệp. Theo Biên bản giao nhận đất lâm nghiệp tại thực địa ngày 20/6/1995 giữa Hạt kiểm lâm huyện L, UBND xã Đ và ông C là chủ sử dụng đất, thì vị trí thửa đất lâm nghiệp được giao có ranh giới, mốc giới như sau: Phía Bắc tiếp giáp với lô đất của ông K, phía Nam tiếp giáp với lô đất của ông B, phía Đông tiếp giáp với lô đất của ông H3, phía Tây tiếp giáp với hồ B. Ngay sau khi được giao đất, gia đình ông C đã sử dụng lô đất được giao vào đúng mục đích. Việc sử dụng, quản lý lô đất trên diễn ra liên tục, ổn định và không có tranh chấp với bất kỳ cơ quan, tổ chức, hộ gia đình hay cá nhân nào khác.

Đến năm 2006, Nhà nước thực hiện “Dự án cải tạo nâng cấp đường T - V - S” huyện L, theo Quyết định số 3275/QĐ - UBND ngày 07/12/2006 đã thu hồi 1.170m² đất, trong tổng số 19.000m² của lô đất nêu trên. Phần vị trí đất thu hồi để làm đường cắt ngang và chia lô đất lâm nghiệp được giao nêu trên thành 02 lô đất, ngăn cách nhau bởi đường T - V - S thuộc địa phận xã Đ (đường dẫn vào khu T). Trong đó, có một lô đất tiếp giáp với hồ B. Sau khi bị thu hồi một phần diện tích Lô đất nói trên, gia đình anh vẫn canh tác lâm nghiệp trên toàn bộ 02 lô đất bị “tách ra” sau khi mở đường. Việc sử dụng ổn định và liên tục. Suốt quá trình từ năm 1995 được giao đất cho đến trước thời điểm phát sinh dịch Covid 19 không có tranh chấp.

Đến thời điểm dịch Covid 19 bùng phát, sức khỏe ông C yếu, các con đi làm ăn xa không về được nên không thể thường xuyên hằng ngày có mặt trông

coi 02 lô đất trên. Chính vì vậy mới dẫn đến việc ông Hà Văn T và bà Đặng Thị V đang sử dụng diện tích đất bên cạnh, (diện tích đất của nhà ông T, bà V trước đây là vườn ươm của Kiểm Lâm có vị trí giáp lô đất của ông K), đã lợi dụng tự ý bán diện tích đất khoảng 4.000m² thuộc một phần lô đất ông C được giao từ năm 1995 cho anh Hà Văn H1. Vị trí phần diện tích đất ông T, bà V bán cho anh H1 ở phía tây Lô đất ông C được giao và tiếp giáp với hồ B. Việc mua bán giữa hai bên ông C cùng gia đình anh không ai biết, mà chỉ biết có việc mua bán do được anh H1 cung cấp thông tin như vậy.

Từ đó anh H1 đã tự ý xây dựng trái phép tường bao quanh diện tích đất đã chiếm khoảng hơn 4.000m², tại vị trí giáp mặt hồ B của gia đình ông C. Việc xây dựng này đã chặn hoàn toàn đường từ thửa đất xuống hồ của ông C. Gia đình ông C đã nhiều lần yêu cầu anh H1 và vợ chồng ông T, bà V phải tháo dỡ công trình trả lại diện tích đất nêu trên nhưng anh H1, ông T và bà V đều không đồng ý. Gia đình ông C đã yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết, do sức khỏe yếu nên khi hòa giải ông C đã để con trai là Nguyễn Văn H (con ông C) đứng ra làm việc tại các buổi hòa giải.

Nay gia đình anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Sông Lô (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ) giải quyết buộc anh Hà Văn H1 tự tháo dỡ công trình xây dựng trên phần diện tích đất rừng hơn 4.000m² đã lấn chiếm của gia đình anh.

Bị đơn anh Hà Văn H1 quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày: Anh không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, anh xác định diện tích đất anh đang sử dụng là của ông T, bà V khai hoang sử dụng, làm nhà ở và các công trình phụ ở trên đất từ trước những năm 1985. Hiện tại ông T, bà V1 già yếu đến năm 2019 có nhượng lại cho anh, anh đã sử dụng đúng diện tích ông T bà V chuyển nhượng lại, anh đã xây dựng trang trại chăn nuôi và xây tường rào bao quanh khu đất của ông T, bà V mà không ai có ý kiến gì kể cả ông C và gia đình ông C.

Nay ông C đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ giải quyết, buộc anh tự tháo dỡ công trình xây dựng trên phần diện tích đất đã chiếm trái phép của ông C, và trả lại ông C diện tích đất hơn 4.000m² đất rừng là không có căn cứ. Vì theo anh được biết năm 1995, UBND huyện L (cũ) đã giao rừng và đất lâm nghiệp cho gia đình ông C quản lý sử dụng là 19.000m², nhưng đến năm 2006 Nhà nước thực hiện “Dự án cải tạo nâng cấp đường T - V - S” huyện L, theo Quyết định số 3275/QĐ – UBND ngày 07/12/2006 đã thu hồi 1.170m² đất, trong tổng số 19.000m² của gia đình ông C và đến năm 2011, UBND huyện S, UBND xã Đ và Hạt kiểm lâm huyện S (cũ) đo đạc lại và giao đất rừng cho hộ ông C là 15.000m² và ranh giới thửa đất tiếp giáp với con đường liên xã T - V -

S. Nay ông C và anh H yêu cầu anh tháo dỡ và trả lại diện tích đất hơn 4.000m² đất rừng tại khu vực Đ, xã Đ (cũ) thì anh không đồng ý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn T, bà Đặng Thị V vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông T, bà V trình bày: Khoảng năm 1980, Nhà nước có chủ trương kêu gọi người dân địa phương vào làm kinh tế, tăng gia đời sống tại khu vực N, hồ B. Sau đó gia đình ông bà vào khu vực N khai hoang để làm kinh tế. Trong quá trình sử dụng gia đình ông bà có xây dựng nhà ở, chuồng trại chăn nuôi và trồng các cây cối lâu năm trên thửa đất. Gia đình ông bà sử dụng ổn định từ năm 1980 đến năm 2019, trước khi chuyển nhượng cho anh Hà Văn H1 thì gia đình ông bà chưa nhận được bất kỳ đơn thư nào về giải quyết tranh chấp đất đai, cũng như văn bản của cơ quan Nhà nước về xử phạt vi phạm trong lĩnh vực đất đai đối với thửa đất của ông bà sử dụng.

Cuối năm 2019, do sức khỏe già yếu ông bà không sử dụng được và có chuyển nhượng lại cho anh Hà Văn H1 cùng thôn, thửa đất trên anh H1 sử dụng từ đó đến nay. Sau khi anh H1 mua thửa đất có thuê đơn vị đo đạc để xác định vị trí trên bản đồ thì được biết thửa đất trên không nằm trong ranh giới đất rừng do Kiểm lâm quản lý. Hiện nay anh H1 vẫn đang sử dụng.

Việc anh H (con trai ông Nguyễn Văn C) cho rằng anh H1 đang lấn chiếm đất gia đình ông C là không có căn cứ bởi vì những lý do sau:

Một là: Trong bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1995 do Chi cục Kiểm lâm quản lý, thì ranh giới giao rừng của gia đình ông Nguyễn Văn C là ô số 63 diện tích 1,9ha (một mặt giáp đường, một mặt giáp ông B, một mặt giáp ông K, một mặt giáp nhà ông H3).

Hai là: Gia đình ông bà sử dụng từ năm 1980, đến khi chuyển nhượng cho anh H1 và sử dụng trước khi gia đình ông C mới được giao đất rừng.

Ba là: Theo bản đồ do Chi cục Kiểm lâm quản lý thì ông, bà được biết phần diện tích đất đang tranh chấp là phần diện tích nằm ngoài ranh giới bản đồ thực địa rừng do Chi cục Kiểm lâm quản lý, nên không có lý do gì xác định rằng ông bà lấn chiếm đất của ông C. Vì Chi cục Kiểm lâm không quản lý, nên cũng không có quyền giao.

Bốn là: Ông, bà khẳng định phần diện tích đất gia đình ông, bà và phần diện tích đất gia đình ông C không chung ranh giới, vì giữa đất hai nhà cách nhau 01 con đường được thể hiện rõ trên bản đồ hiện trạng hồ sơ giao rừng nhà ông C, nên không có sự lấn chiếm.

Việc gia đình ông, bà nhượng lại diện tích đất cho anh H1 hai bên hoàn

toàn nhất chí và không có ý kiến gì. Quan điểm của ông, bà là đề nghị Toà án nhân dân khu vực 11 – Phú Thọ không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của gia đình ông C, để đảm bảo quyền lợi cho bên mua là anh Hà Văn H1.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Phú Thọ đã Căn cứ khoản 9 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 157, 158, 165, 166, 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 166, 170, 203 Luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C về việc buộc anh Hà Văn H1 phải trả lại phần đất có diện tích 2.605,8m² tại lô số 63, tờ bản đồ số F-48-91-D-b-3, địa chỉ tại thôn T, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn T, xã T, tỉnh Phú Thọ) và tháo dỡ công trình trên đất, *(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)*.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/11/2025 ông Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm tại phiên tòa về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án. Đối với Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, giữa nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn C mặc dù làm quá thời hạn kháng cáo theo quy định, tuy nhiên sau khi ông C có đơn và giải trình lý do kháng cáo quá hạn, tại Quyết định số 02/2026/QĐ-PT ngày 07/01/2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã chấp nhận kháng cáo của ông C, do đó nội

dung kháng cáo của ông C được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã xác định đúng về quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2]. Về nội dung: Nguyên đơn ông C và người đại diện là anh H cho rằng, ông C là chủ sử dụng hợp pháp diện tích 1,9 ha (19.000 m²) đất lâm nghiệp, thuộc tờ bản đồ số F-48-91-D-B-3, lô số 63 ở địa chỉ khu vực Đ, xã Đ, huyện S (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ), theo Quyết định số 369/QĐ-UB ngày 15/6/1995 của UBND huyện L về việc giao rừng và đất lâm nghiệp. Theo Biên bản giao nhận đất ngày 20/6/1995 giữa Hạt kiểm lâm huyện L, UBND xã Đ và ông C, thì vị trí diện tích đất lâm nghiệp được giao có ranh giới, mốc giới như sau: Phía Bắc tiếp giáp với lô đất của ông K, phía Nam tiếp giáp với lô đất của ông B, phía Đông tiếp giáp với lô đất của ông H3, phía Tây tiếp giáp với hồ B. Ngay sau khi được giao đất, gia đình ông C đã sử dụng lô đất được giao vào đúng mục đích. Việc sử dụng, quản lý lô đất trên diễn ra liên tục, ổn định và không có tranh chấp với bất kỳ cơ quan, tổ chức, hộ gia đình hay cá nhân nào khác.

[2.1]. Đến năm 2006, khi Nhà nước thực hiện “Dự án cải tạo nâng cấp đường T - V - S” huyện L đã thu hồi 1.170m² đất, trong tổng số 19.000m² của lô đất nêu trên. Phần vị trí đất thu hồi để làm đường cắt ngang và chia lô đất lâm nghiệp được giao nêu trên thành 02 lô đất, ngăn cách nhau bởi con đường (đường dẫn vào khu T). Đến thời điểm dịch Covid 19 bùng phát, sức khỏe ông C đã yếu, các con đi làm ăn xa không thường xuyên có mặt trông coi. Chính vì vậy mới dẫn đến việc ông Hà Văn T và bà Đặng Thị V đang sử dụng diện tích đất bên cạnh, đã tự ý chuyển nhượng diện tích khoảng hơn 4.000m² đất, thuộc một phần lô đất của ông C được giao từ năm 1995 cho anh Hà Văn H1. Hiện tại anh H1 đã xây dựng trái phép tường bao quanh diện tích đất lấn chiếm khoảng hơn 4.000m², tại vị trí giáp mặt hồ B của gia đình ông C. Việc xây dựng đã chặn hoàn toàn đường từ thửa đất xuống hồ của gia đình ông C. Gia đình ông đã nhiều lần yêu cầu anh H1 và vợ chồng ông T, bà V phải tháo dỡ công trình trả lại diện tích đất rừng hơn 4.000m².

[3]. Mặc dù ông C và người đại diện trình bày như trên, tuy nhiên căn cứ các tài liệu chứng cứ thu thập được thể hiện: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xác minh tại UBND xã Đ (cũ) được biết, tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho hộ Chỉ không tiến hành đo đạc thực tế thửa đất, mà cấp trên cơ sở kê khai của các hộ đã được giao đất rừng, giữa các chủ sử dụng đất liền kề; căn cứ vào nội dung kê khai của hộ với trưởng thôn và theo bản đồ lâm nghiệp giao đất. Lời khai của những người làm chứng liên quan việc giao và sử dụng đất đều xác định, diện tích đất ông C được giao sử dụng đến mép con đường mòn là hết, không có việc giao đất cho hộ ông C sử dụng vượt qua con đường đến mặt hồ.

[3.1]. Năm 2006 khi triển khai “Dự án cải tạo nâng cấp đường T - V - S” huyện L, theo Quyết định số 3275/QĐ - UBND ngày 07/12/2006, đã thu hồi 1.170m² đất trong tổng số 19.000m² của lô đất trên. Tuy nhiên phần vị trí đất thu hồi để mở rộng con đường, vào đúng vị trí con đường mòn, không có việc con đường cắt ngang và chia đôi thửa đất lâm nghiệp được giao của ông C như ông trình bày là chia thành 02 lô đất, ngăn cách nhau bởi đường T - V - S thuộc địa phận xã Đ (đường dẫn vào khu T), trong đó có một lô đất tiếp giáp với hồ B. Năm 2006 sau khi UBND huyện L thu hồi một phần diện tích lô đất nói trên để làm đường, các hộ tại khu vực Đ vẫn sử dụng quản lý.

[3.2]. Đến năm 2011 gia đình ông C có đơn xin giao rừng, UBND huyện S, UBND xã Đ và Hạt kiểm lâm huyện S (cũ) khi đo đạc lại và căn cứ vào đơn xin giao đất rừng, hồ sơ giao đất rừng cho hộ ông Nguyễn Văn C, UBND huyện S đã có Quyết định số 1953/QĐ-CT ngày 30/12/2011 giao cho ông Nguyễn Văn C diện tích 1,5ha rừng phòng hộ, tại lô C, khoảnh 1B, tiểu khu Đ sử dụng vào mục đích lâm nghiệp, có bản đồ giao rừng kèm theo, giáp ranh các hộ liền kề và chỉ dẫn giới tuyến của đất cũng chỉ đến mép đường đi liên xã.

[3.3]. Đối với diện tích đất rừng của ông C quản lý sử dụng, theo anh H chỉ dẫn bao gồm cả phần đất rừng đang tranh chấp với anh H1, kết quả thẩm định ngày 21/3/2024 là 14.067,6m². Kết quả đo đạc theo sơ đồ giao rừng, bản đồ lâm nghiệp hạt kiểm lâm quản lý diện tích đất rừng thì ông C đang quản lý là 20.774.1m² (Kết quả đo đạc theo anh H chỉ mốc giới đến hành lang đường liên xã, diện tích là 10.668.8m²), nguyên nhân là do sai số đo đạc từ thời kỳ trước (đo thủ công bằng phương pháp tự căng dây).

[4]. Trên thực tế mốc giới (ranh giới) đất giữa các hộ liền đã tồn tại từ năm 2011 thể hiện ở hồ sơ giao rừng, phía tây của thửa đất được xác định đất được giao các đường nét đứt vạch ngang, trùng với ký hiệu đường bê tông liên xã, nên không có việc làm đường tách thửa đất ra làm hai. Do đó, xét về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất, trích đo thửa đất, thực trạng ranh giới đất hai hộ sử dụng ổn định có cơ sở xác định: Phần diện tích đất 2.605,8m² tranh chấp không thuộc quyền sử dụng của gia đình ông C; việc ông C cho rằng gia đình ông T, bà V và sau này đến anh H1 sử dụng lấn chiếm diện tích đất khoảng hơn 4.000m² là không có cơ sở.

[4.1]. Theo kết quả xác minh và biên bản thẩm định ngày 21/3/2024, diện tích đất 8.115,5m² tại địa chỉ khu vực Đ, xã Đ, huyện S (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) được xác định là ông T, bà V khai hoang để trồng cây và xây dựng chuồng trại chăn nuôi khoảng từ năm 1980, không có tranh chấp với ai. Theo bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1995 do Chi cục Kiểm lâm quản lý, thì ranh giới giao rừng của gia đình ông C là ô số 63, diện tích 1,9ha, một mặt giáp đường, một

mặt giáp ông B, một mặt giáp ông K, một mặt giáp nhà ông H3. Ông T, bà V khẳng định phần diện tích đất gia đình ông, bà và phần diện tích đất gia đình ông C không chung ranh giới, vì giữa đất hai nhà cách nhau 01 con đường, được thể hiện rõ trên bản đồ hiện trạng, hồ sơ giao rừng nhà ông C nên không có sự lấn chiếm.

[4.2]. Năm 2019 do ông T, bà V già yếu không trông nom được đã chuyển nhượng cho anh Hà Văn H1. Việc ông, bà nhượng lại diện tích đất cho anh H1 là hoàn toàn tự nguyện, hai bên hoàn toàn nhất chí và không có ý kiến gì. Quan điểm của ông T, bà V và anh H1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của gia đình ông C. Như vậy có cơ sở xác định phần diện tích đất 2.605,8m² tranh chấp không thuộc quyền sử dụng của gia đình ông C; việc ông C cho rằng gia đình ông T, bà V và sau này đến anh H1 sử dụng lấn chiếm diện tích đất khoảng hơn 4000m² là không có cơ sở. Cấp sơ thẩm sau khi xem xét toàn diện nội dung vụ án, đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là có căn cứ, đúng quy định.

[5]. Từ phân tích trên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về chi phí tố tụng: Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Do yêu cầu khởi kiện của ông C không được chấp nhận, nên ông C phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (xác nhận nguyên đơn ông C đã tạm ứng và chi xong).

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Ông C là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí, do đó miễn nộp tiền án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho ông C.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ.

Áp dụng khoản 9 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 157, 158, 165, 166, 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 166, 170, 203 của Luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C về việc buộc anh Hà Văn H1 phải trả lại phần đất có diện tích 2.605,8m² tại lô số 63, tờ bản đồ số F-48-91-D-b-3; địa chỉ tại: Thôn T, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn T, xã T, tỉnh Phú Thọ) và tháo dỡ công trình trên đất.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn C phải chịu 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản; ông C đã nộp đủ chi phí tố tụng.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn C được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nghĩa

Nguyễn Vĩnh Thành

Nguyễn Xuân Trọng